

Các quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học trên thế giới: Phản ánh từ một số chính sách quản lý tài nguyên rừng tại Việt Nam

Dương Thị Bích Ngọc, Phạm Văn Điền*

Trường Đại học Lâm nghiệp

Concepts of biodiversity conservation: Reflections on key forest protection policies in Vietnam

Duong Thi Bich Ngoc, Pham Van Dien*

Vietnam National University of Forestry

*Corresponding author: dienpv@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.2.2025.109-121>

TÓM TẮT

Các quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học thường được phát triển dựa trên cách nhìn nhận mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Nghiên cứu này tổng quan giới thiệu và luận giải bốn quan điểm nền tảng trong bảo tồn đa dạng sinh học phổ biến trên thế giới và phân tích điểm một số chính sách bảo tồn tài nguyên rừng điển hình tại Việt Nam. Bốn quan điểm đó là i) “bảo tồn vì bảo tồn” (đề cao giá trị nội tại của tự nhiên); ii) “bảo tồn bất vị nhân sinh” (hướng tới việc chống lại hay ngăn chặn các tác động tiêu cực từ con người đối với tài nguyên thiên nhiên); iii) “bảo tồn vì nhân sinh” (đề cao giá trị sử dụng, kinh tế của tự nhiên đối với con người); và iv) “bảo tồn đồng vị nhân sinh” (đề cao giá trị từ mối gắn kết về tinh thần, đạo đức với tự nhiên của con người). Tại Việt Nam, các chính sách về rừng đặc dụng, đóng cửa rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và rừng truyền thống có nhiều nét tương đồng với bốn quan điểm trên. Các chính sách này thường được phát triển dựa trên kinh nghiệm quốc tế hoặc giải quyết vấn đề cấp thiết, do đó chưa phản ánh đầy đủ các khía cạnh trong bảo tồn. Mỗi quốc gia có đặc thù riêng về kinh tế, xã hội và văn hoá gắn bó với rừng, chính sách quản lý rừng cần được xây dựng dựa trên nhiều góc độ, góp phần làm sâu sắc thêm những giá trị truyền thống mang tính gắn kết với rừng của mỗi dân tộc.

ABSTRACT

Concepts of biodiversity conservation are often developed based on different perspectives of the relationship between people and nature. This overview study introduces and explains four fundamental concepts of biodiversity worldwide and analyzes some typical forest resource conservation policies in Vietnam. These four perspectives are i) "nature for itself" - conservation for its own sake, promoting the intrinsic value of nature; ii) "nature despite people" - aims to combat or prevent negative impacts from humans on natural resources; iii) "nature for people" - emphasizes the economic and utilitarian value of nature for humans; and iv) "nature and people" highlights the spiritual and ethical connection between people and nature. In Vietnam, policies on special-use forests, natural forest closures, payments for forest environmental services and community forests share many similarities with these four concepts. While forest policies developed by learning from external models or addressing urgent needs are not inherently flawed, they are not sufficient. Each country has its own economic, social and cultural characteristics related to forests. Therefore, it is necessary to strengthen and deepen the traditional values associated with the nation's forests.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 19/11/2024

Ngày phản biện: 21/12/2024

Ngày quyết định đăng: 24/01/2025

Từ khóa:

Chính sách bảo tồn, dịch vụ hệ sinh thái, mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, quan điểm bảo tồn, tài nguyên rừng.

Keywords:

Biodiversity concepts, biodiversity policy, ecosystem values, forest resource, human and nature relationship.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những quốc gia của

Đông Nam Á giàu đa dạng sinh học và được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh

học cao nhất thế giới [1]. Tuy nhiên đa dạng sinh học ở Việt Nam vẫn tiếp tục bị suy giảm qua các năm do một số nguyên nhân như chuyển đổi sử dụng mục đích sử dụng đất chưa khoa học dẫn đến mất rừng tự nhiên, phát triển cơ sở hạ tầng như thủy điện, sự xuất hiện và phát triển của một số loài ngoại lai xâm hại, dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên tăng, tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu [2]. Đã có nhiều chính sách lâm nghiệp [3] và các nghiên cứu trong công tác bảo tồn như nghiên cứu đa dạng loài, với phạm vi chủ yếu là các vườn quốc gia, khu bảo tồn và những nơi giàu tài nguyên sinh vật [4-5]; nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến sự thay đổi của các loài ví dụ mất môi trường sống; hay do biến đổi khí hậu [6-8]; nghiên cứu vai trò và những xung đột trong bảo tồn đa dạng sinh học và đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng và phát triển kinh tế [9-10]; các nghiên cứu tập trung đánh giá phương pháp, cách thực hành bảo vệ đa dạng sinh học như bảo tồn nội vi [11-13] và ngoại vi [14-16]. Tuy nhiên lại có rất ít các nghiên cứu về quan điểm bảo tồn tại Việt Nam.

Quan điểm về bảo tồn đa dạng sinh học đóng một vai trò đặc biệt quan trọng vì đó là cơ sở khoa học, là nền tảng cho xây dựng các chính sách liên quan. Các quan điểm bảo tồn thường dựa trên cách nhìn nhận mối quan hệ giữa con người và tự nhiên như nhìn nhận tự nhiên như một thực thể độc lập và có quyền như con người, hay có thể nhìn tự nhiên như một đối

tượng cung cấp dịch vụ cho con người để con người khai thác hưởng lợi một chiều, hoặc có thể là quan hệ đa chiều, mang tính hữu cơ có đi có lại. Nghiên cứu này giới thiệu và luận giải bốn quan điểm nền tảng trong bảo tồn đa dạng sinh học phổ biến trên thế giới và phân tích điểm một số chính sách bảo tồn tài nguyên rừng điển hình tại Việt Nam dưới góc nhìn từ các quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học này. Để từ đó thảo luận và đề xuất được một số định hướng cho chính sách bảo tồn đa dạng sinh học nói chung tại Việt Nam trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu tổng quan

Nghiên cứu sử dụng khung hướng dẫn và đánh giá nghiên cứu tổng quan của Templier & Paré [17]. Cụ thể gồm 3 bước như sau:

Bước 1: Tìm kiếm tài liệu liên quan đến chủ đề nghiên cứu. Các công cụ được dùng để tìm kiếm nguồn dữ liệu tin cậy như Google Scholar, ScienceDirect, Proquest, Springer Links, Elsevier, ISI Web of Knowledge, hoặc IEEE Xplore... các nguồn tài liệu trong nước như thư viện quốc gia Việt Nam, cơ sở dữ liệu nhiệm vụ KH&CN, công bố KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ, Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến... Các từ khoá được sử dụng bằng 2 ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Việt. Các từ khoá được chia làm bốn nhóm tương đương với 4 quan điểm bảo tồn trong nghiên cứu này. Mỗi nhóm là một danh sách các từ đồng nghĩa/tương đương với quan điểm bảo tồn đó.

Bảng 1. Các cụm từ chính được sử dụng trong bước tìm kiếm tài liệu tham khảo

Nhóm từ khoá	Tiếng Anh	Tiếng Việt
Nhóm 1	"Nature for itself"; "intrinsic value(s) of nature"; "inherent values of nature"; "Wilderness"	"Bảo tồn vị Bảo tồn"; "Hoang dã hoá"
Nhóm 2	"nature despite people"	"bảo tồn chống lại sự tàn phá tự nhiên của con người"
Nhóm 3	"nature for people" "instrumental value(s) of nature" "economic value(s) of nature"	"Bảo tồn vị nhân sinh"; "Dịch vụ hệ sinh thái"; "giá trị kinh tế của hệ sinh thái"; "giá trị công cụ của hệ sinh thái"
Nhóm 4	"nature and people"; "relational value(s) of nature"; "harmony with nature"	"Con người và môi trường"; "giá trị mối quan hệ giữa con người và tự nhiên"; "thuận thiên"

Kỹ năng đọc lướt được vận dụng trong quá trình tìm kiếm và lựa chọn tài liệu. Đọc lướt giúp nhận dạng được ý phổ quát của bài báo và tập hợp được những bài báo/nghiên cứu được cho là có thể sử dụng cho các bước tiếp sau.

Bước 2: Từ danh sách kết quả các tài liệu thu thập được từ bước 1, kỹ năng được hiểu, tức là đọc toàn bộ nhưng chưa nghiên cứu kỹ, sẽ được sử dụng trong bước này. Dành thời gian nhiều hơn đọc các phần mở đầu, đặc biệt chú ý phần kết quả, bảng biểu, đồ thị và đọc phần kết luận, phần thảo luận. Các thông tin cần thiết nhất sẽ được chốt lọc một lần nữa và bước đầu hình dung các khía cạnh sẽ được sử dụng để cho phân tích sâu hơn.

Bước 3: Viết tổng hợp quá trình phân tích thành kết quả nghiên cứu. Sau quá trình đọc hiểu các tài liệu phù hợp nhất sẽ được sử dụng cho phần nghiên cứu kỹ, tức là nghiên ngẫm, đọc sâu, để hình thành những diễn giải và phân tích cho nghiên cứu. Danh mục các tài liệu phù hợp nhất sử dụng trong nghiên cứu này được liệt kê trong mục tài liệu tham khảo.

2.2. Phương pháp phân tích diễn ngôn chính sách

Phương pháp phân tích diễn ngôn theo hướng dẫn của Cummings và cộng sự [18] được sử dụng. Theo đó các chính sách được sẽ được lựa chọn gần nhất với các quan điểm bảo tồn, đọc hiểu các chính sách đó lựa chọn các câu chữ phản ánh rõ nét nhất quan điểm bảo tồn liên quan. Ví dụ quan điểm bảo tồn vị bảo tồn đề cao giá trị của tự nhiên, bảo tồn tự nhiên tách biệt khỏi con người thì các diễn ngôn liên quan đến “bảo vệ nghiêm ngặt” sẽ được lựa chọn dùng để diễn giải, phân tích.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học

Có rất nhiều các nghiên cứu về quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học trên thế giới. Trong đó đa số các tác giả phân loại tập trung vào ba nhóm là “bảo tồn vị bảo tồn” (bảo tồn vì bảo tồn), “bảo tồn vị nhân sinh” (bảo tồn vì con người) và “bảo tồn đồng vị nhân sinh” (bảo tồn và con người) [19]. Gắn với ba quan điểm này là lần lượt đề cao giá trị nội tại, giá trị công cụ (kinh tế) của tự nhiên đối với con người, và giá

trị từ mối gắn kết (thiên về tinh thần, đạo đức) với tự nhiên của con người, như cùng quan tâm, bảo vệ tự nhiên vì thế hệ tương lai, nơi sinh sống có ý nghĩa với con người, tạo ra giá trị văn hoá mang tính vùng miền. Trong đó hai quan điểm đầu được thảo luận sâu rộng nhất trong suốt chiều dài lịch sử về bảo tồn đa dạng sinh học [20], và thập kỷ gần đây quan điểm thứ ba bắt đầu được quan tâm nhiều hơn [21]. Mace [22] đã xuất bản kết quả nghiên cứu tổng hợp bốn quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học xuyên suốt từ những năm 1960 đến nay. Theo đó bốn quan điểm chủ đạo được tác giả tổng hợp bao gồm ba quan điểm như trên và thêm một quan điểm “bảo tồn bất vị nhân sinh” (bảo tồn không vì con người). Trong nghiên cứu này nhóm tác giả chọn luận giải và phân tích theo bốn quan điểm bảo tồn này trong mục 3.2 tiếp theo.

3.2. Luận giải các quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học và phản ánh từ một số chính sách quản lý tài nguyên rừng tại Việt Nam

3.2.1. Quan điểm bảo tồn vị bảo tồn và chính sách quản lý rừng đặc dụng

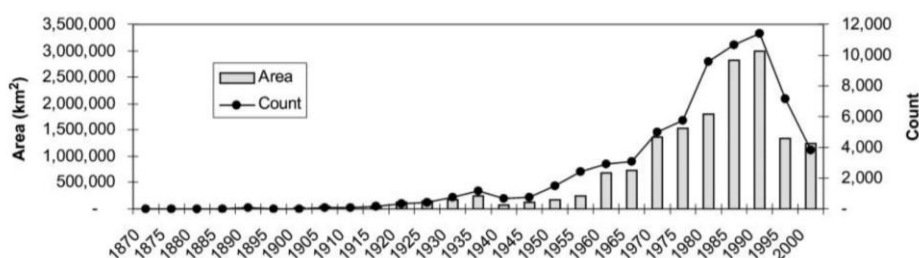
a) Quan điểm bảo tồn vị bảo tồn

Quan điểm bảo tồn vị bảo tồn (nature for itself) bắt đầu phổ biến và được áp dụng xuyên suốt cho tới ngày nay (Hình 1). Khung bảo tồn vị bảo tồn đề cao giá trị nội tại/giá trị nguyên bản của tự nhiên (intrinsic values of nature). Giá trị của tự nhiên sẽ không nhìn nhận thông qua việc đánh giá tự nhiên có giá trị (ví dụ sử dụng) như thế nào với con người. Theo quan điểm này môi trường tự nhiên sẽ được bảo vệ tách biệt (nhưng không nhất thiết là tuyệt đối) với con người. Diễn hình cho thực hành quan điểm bảo tồn vị bảo tồn là sự hình thành và phát triển nhanh chóng của các khu bảo vệ [23], đặc biệt sau những năm 1960 và đạt đỉnh tại năm 1990 (Hình 2). Trong đó tập trung bảo tồn loài, cá thể, các hình thức liên quan đến bảo tồn môi trường thiên nhiên hoang dã ra đời và lớn mạnh. Từ đó sự thành công của bảo tồn có thể được định lượng bằng nhiều hình thức liên quan trực tiếp đến sự thay đổi tích cực cho sự tồn tại của các loài nguy cấp quý hiếm, đến sự mở rộng diện tích khu bảo vệ.



Hình 1. Quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học* qua các thời kỳ theo Mace [22]

*Bốn thuật ngữ về quan điểm bảo tồn gồm “Bảo tồn vị bảo tồn”, “Bảo tồn bất vị nhân sinh”, “Bảo tồn vị nhân sinh” và “Bảo tồn đồng vị nhân sinh” do tác giả biên dịch.



Hình 2. Tăng trưởng các khu bảo vệ trên toàn cầu từ năm 1870 đến 1990

(Nguồn: West và cộng sự [24])

(Area: Diện tích; Count: Số lượng)

Các khu bảo vệ đóng một vai trò quan trọng trong bảo vệ các loài, minh chứng được thể hiện thông qua sự cải thiện về số lượng các loài trong Danh sách Đỏ các loài bị đe dọa của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (từ đây gọi tắt là Sách Đỏ IUCN). Sự ra đời danh mục các loài nguy cấp quý hiếm từ 1964 của IUCN được cập nhật hàng năm trở thành một tài liệu quan trọng cho đến ngày nay để quan sát quản lý và nhìn nhận về nỗ lực bảo tồn như thế nào đối với loài này. Mỗi năm đều có một số loài được loại bỏ khỏi danh sách tuyệt chủng của Sách Đỏ IUCN [25]. Theo nghiên cứu của Friederike C. Bolam và cộng sự [26], khoảng 21-32 loài chim và khoảng 7-16 loài động vật có vú tính từ năm 1993 đến nay; trong đó 8-18 loài chim và 2-7 loài động vật có vú tính từ năm 2010 đến nay được cứu khỏi tuyệt chủng. Quan điểm này có

liên quan mật thiết tới lý thuyết đạo đức môi trường, đề cao giá trị vốn có của tự nhiên [27], một nhà đạo đức học môi trường nổi tiếng thế giới của Hoa Kỳ, đã khẳng định “Một điều chỉ được coi là đúng đắn nếu nó hướng tới bảo tồn tính toàn vẹn, ổn định và vẻ đẹp của cộng đồng sinh vật; ngược lại xu hướng này là sai trái” (“A thing is right when it tends to preserve the integrity, stability and beauty of the biotic community. It is wrong when it tends otherwise”). Ông là người đặt nền móng cho sự hình thành khoa học mới về thái độ của con người với tự nhiên. Phủ nhận chủ nghĩa coi con người là trung tâm (“anthropocentrism”), chủ nghĩa được coi là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự tàn phá môi trường do đề cao tính chinh phục, thái độ “bề trên”, “kiểm soát” của con người trong mối quan hệ với tự nhiên. Một ví

dự điển hình cho cách thực hành này là phong trào “Quyền của thiên nhiên” (Rights for nature) với ý tưởng thiên nhiên sở hữu các quyền cơ bản giống như con người. Ecuador được coi là quốc gia mở đầu phong trào này khi lần đầu tiên công nhận quyền của thiên nhiên trong hiến pháp [28], hay New Zealand trở thành quốc gia đầu tiên cấp tư cách “pháp nhân” cho dòng sông [29]. Sông Hằng và sông Yamuna được công nhận là những thực thể sống có đầy đủ tư cách pháp lý như con người tại Ấn Độ [30].

b) Chính sách phát triển rừng đặc dụng tại Việt Nam

Vườn Quốc gia (VQG) Cúc Phương là VQG đầu tiên của Việt Nam được thành lập năm 1962 với mục tiêu bảo tồn sinh vật và hệ sinh thái. Từ đó đến nay VQG nói riêng và rừng đặc dụng (RĐD) nói chung đã liên tục được mở rộng về số lượng và diện tích. Trong đó VQG và Khu Bảo tồn Thiên nhiên (BTTN) chiếm chủ yếu với 93,9% tổng diện tích rừng đặc dụng [31]. RĐD được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng. RĐD tập trung bảo tồn loài, đặc biệt là các loài nguy cấp quý hiếm. Trong tiêu chí thành lập VQG, Khu BTTN quy định phải có sự hiện diện của ít nhất 5 (Luật Lâm nghiệp 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-CP) hay 1 (theo Luật đa dạng sinh học 2008) sinh vật đặc hữu hoặc loài nguy cấp quý hiếm. RĐD Việt Nam được chia làm 5 loại với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học là trọng tâm, mặc dù RĐD cũng có vai trò gìn giữ bảo tồn các giá trị văn hoá và giá trị lịch sử của quốc gia, đặc biệt là nhóm khu bảo vệ cảnh quan. Theo điều 52 của Luật Lâm nghiệp 2017, đối với VQG, Khu BTTN, khu bảo tồn loài-sinh cảnh thì “Không khai thác lâm sản trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; không khai thác tận thu cây gỗ đã chết, cây gãy đổ trong phân khu phục hồi sinh thái của rừng đặc dụng”. Hệ sinh thái ở các khu vực này có thể coi là được pháp luật bảo vệ tuyệt đối khỏi sự tác động con người, tạo điều kiện tối đa cho tự nhiên tự phục hồi và phát triển. Con người chỉ được phép tác động ở mức rất hạn chế như tận thu gỗ chết, cây gãy đổ, nấm nhưng cũng chỉ được ở trong phân khu dịch vụ hành chính

của rừng đặc dụng. Hay đối với các hoạt động thu thập mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, nguồn gen sinh vật phục vụ nghiên cứu khoa học cũng phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Ngoài ra để tăng cường quản lý thêm các giá trị tài nguyên RĐD, Việt Nam còn có rất nhiều những văn bản pháp luật khác hỗ trợ bảo vệ các loài nguy cấp quý hiếm từ như cụ thể hoá danh sách các loài nguy cấp của IUCN cho Việt Nam thông qua sách đỏ năm 1992, 1996 và 2007; Nghị định 32 (2006), nghị định 06 (2019) và nghị định 84 (2021) về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Chính phủ Việt Nam cũng đã xây dựng và duy trì các trung tâm cứu hộ các loài cho các loài nguy cấp quý hiếm như Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã và kỹ thuật bảo vệ rừng đóng tại xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, các trung tâm cứu hộ gấu tại Tam Đảo, Phú Thọ, Trung tâm cứu hộ linh trưởng, rùa tại Cúc Phương... Như vậy bảo tồn vị bảo tồn đã và tiếp tục được coi trọng trong công tác bảo tồn tại Việt Nam.

3.2.2. Quan điểm bảo tồn bất vị nhân sinh và chính sách đóng cửa rừng

a) Quan điểm bảo tồn bất vị nhân sinh

Chứng kiến sự khai thác, thậm chí là tận diệt môi trường tự nhiên từ các hoạt động khai thác phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế xã hội của con người, đặc biệt trong giai đoạn 1970-1990, khung lý thuyết “bảo tồn bất vị nhân sinh” được hình thành (Hình). Đây là quan điểm bảo tồn hướng tới việc chống lại hay ngăn chặn các tác động tiêu cực, mối đe dọa từ khai thác quá mức và sự tận diệt từ con người đối với tài nguyên thiên nhiên để từ đó có hành động bảo tồn tương ứng làm giảm thiểu hay đảo ngược tình thế. Chính sách bảo tồn theo quan điểm này gắn với hai trọng tâm, một là giảm thiểu hoặc chấm dứt các áp lực đã và đang xảy ra, hai là thực hiện ngăn chặn sớm các áp lực lên các loài và môi trường sinh thái để tránh nguy cơ sớm bị đe dọa trong tương lai gần. Điển hình cho cách thực hành bảo tồn dựa trên quan điểm này là các những phương thức đầu tiên hướng tới khai thác bền vững tài nguyên,

các biện pháp khai thác sử dụng bền vững động thực vật hoang dã [22]. Cuối những năm 1980, khái niệm về phát triển bền vững được nhìn nhận và chú ý. Mục đích của quản lý rừng bền vững là đảm bảo rừng cung cấp sản phẩm và các dịch vụ đáp ứng nhu cầu hiện tại nhưng không phương hại đến nhu cầu của thế hệ tương lai. Chính vì vậy cần phải nhận biết được các giới hạn sinh thái và nhu cầu xã hội để từ đó tìm ra các giải pháp mang tính bền vững thay thế cho việc khai thác tận thu tài nguyên rừng đặc biệt diễn ra trong giai đoạn này.

Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) được thiết lập từ năm 1973 nhằm mục tiêu kiểm soát hoạt động buôn bán quốc tế mẫu vật các loài động thực vật hoang dã một cách bền vững, và đảm bảo rằng hoạt động này không làm tổn hại đến sự tồn vong của các loài này trong tự nhiên. Những quốc gia tham gia cam kết thực hiện theo công ước này sẽ giúp ngăn chặn được buôn bán động thực vật hoang dã nguy cấp bất hợp pháp.

Quan điểm bảo tồn bất vị nhân sinh về mặt lý thuyết không được thảo luận phổ biến và sâu rộng như ba quan điểm còn lại, nhưng cách thực hành quan điểm này thực tế lại khá phổ biến. Những chính sách nhằm hạn chế/chấm dứt các tác động tiêu cực quá mức của con người lên tự nhiên đều được xếp vào nhóm theo quan điểm này.

b) Chính sách đóng cửa rừng tự nhiên tại Việt Nam

Sau những năm 1990 Việt Nam đối diện với tình trạng tỷ lệ che phủ rừng bị suy giảm nghiêm trọng (27,8%), để phần nào chấm dứt và cải thiện tình trạng này, chính sách đóng cửa rừng đã bắt đầu được đề cập từ năm 1993 và tiếp tục vận hành cho tới ngày nay. Các nội dung có thể kể đến như: 1-“đóng ngay cửa rừng đối với các loại rừng sau: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng trên núi đá, rừng nghèo phải khoanh nuôi để xúc tiến tái sinh”; “Đối với rừng sản xuất kinh doanh được phép khai thác, cũng phải quy định chặt chẽ vị trí được khai thác của chủng loại gỗ, sản lượng gỗ, lâm sản lấy ra hàng năm” (Chỉ thị 462-TTg ngày 11 tháng 09 năm 1993 về quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận

chuyển và xuất khẩu gỗ); 2-“từ năm 2003, hạn chế tối đa chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên, chủ yếu khai thác phục vụ các nhu cầu sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và cho việc phòng chống thiên tai” (Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ phát triển rừng (BVPT), nhằm chấn chỉnh, khắc phục thiếu sót, yếu kém và lập lại trật tự kỷ cương trong công tác tổ chức quản lý bảo vệ rừng); 3-“dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước...” (Quyết định số 2242/QĐ-TTg phê duyệt đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020); 4-“Tôi yêu cầu dứt khoát đóng cửa rừng” (Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng khẳng định tại Phiên họp thường kỳ tháng 07 năm 2015.); 5-“dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước; nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường đối với rừng sản xuất; ngăn chặn kịp thời, hiệu quả tình trạng suy thoái rừng.” (Chỉ thị số 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng); 6-“a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật diễn biến phức tạp, có nguy cơ làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng; b) Rừng tự nhiên nghèo cần được phục hồi; đa dạng sinh học và chức năng phòng hộ của rừng bị suy thoái nghiêm trọng”. (Chương 3, mục 4, điều 30, Luật Lâm nghiệp 2017); 7-“Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên;”; “nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng.” (Quyết định 523/2021/QĐ-TTg Phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 [32]).

Ngăn chặn khai thác tài nguyên rừng quá mức được thể hiện rất rõ sau hơn ba thập kỷ thực hành “đóng cửa rừng tự nhiên” tại Việt Nam. Từ những chỉ thị còn mang nặng tính định hướng đã được luật hoá tại văn bản cao nhất là Luật Lâm nghiệp 2017. Nhìn từ góc độ bảo tồn bất vị nhân sinh sẽ thấy rõ việc dừng khai thác gỗ tự nhiên phần nào ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội. Ví dụ như tác động lên công nghiệp chế biến gỗ do nguồn cung bị ảnh hưởng, từ đó ảnh hưởng tới thu nhập và

việc làm của nhóm đối tượng liên quan đến ngành này. Tuy nhiên đây là việc làm cần thiết để bảo tồn những cây gỗ tự nhiên quý giá còn lại trong rừng.

3.2.3. Quan điểm bảo tồn vị nhân sinh và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Quan điểm bảo tồn vị nhân sinh

Cuối những năm 1990, đặc biệt đầu những năm 2000, những nỗ lực đẩy lùi tác động tiêu cực lên môi trường sống của các loài không thực sự hiệu quả, tốc độ tuyệt chủng của các loài vẫn không ngừng gia tăng, áp lực lên mất đa dạng sinh học không có dấu hiệu giảm [25]. Quan điểm bảo tồn vị nhân sinh chưa tính đến sự phụ thuộc sống còn của con người vào vốn tự nhiên. Lúc này quan điểm “bảo tồn vị nhân sinh” (nature for people) hình thành và phát triển (Hình). Theo đó bảo tồn hệ sinh thái nhấn mạnh vào các giá trị của dịch vụ của hệ sinh thái đối với con người. Do đó phương thức bảo tồn cũng tập trung vào hệ sinh thái nhiều hơn thay vì bảo tồn cá thể, loài, ở phạm vi không gian nhỏ hơn như quần thể loài như quan điểm bảo tồn vị bảo tồn. Quan điểm “bảo tồn vị nhân sinh” nhấn mạnh vào giá trị sử dụng (instrumental values), giá trị kinh tế (economic values) của hệ sinh thái đối với con người thay vì đề cao giá trị nguyên bản, nội tại của sinh vật như quan điểm “bảo tồn vị bảo tồn”. Nói cách khác nếu quan điểm bảo tồn vị bảo tồn lấy sinh vật làm trung tâm thì quan điểm bảo tồn vị nhân sinh lấy con người làm trung tâm và mang tính chất tuyến tính một chiều. Giá trị sử dụng được xây dựng trên nền tảng kinh tế học, có một ‘từ điển’ các thuật ngữ phổ biến trên toàn cầu được dùng để nói về giá trị này, ngoài dịch vụ hệ sinh thái (ecosystem services), còn có như vốn tự nhiên (natural capital), các cơ chế thị trường (market-based mechanisms), bồi hoàn đa dạng sinh học (biodiversity offsetting) ... Tất cả các hình thức này đều dựa trên một nguyên tắc coi tự nhiên là một đối tượng sản sinh ra các giá trị dịch vụ và các dịch vụ này là loại hàng hoá có thể đem ra trao đổi, mua bán được [33]. Báo cáo đánh giá thiên niên kỷ hệ sinh thái [34] là điểm nhấn quan trọng nhất giúp phát triển và thực hành quan điểm này một cách sâu rộng. Theo đó dịch vụ hệ sinh thái

là những lợi ích con người được hưởng từ tự nhiên và được chia làm 4 loại: dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ văn hoá, và dịch vụ hỗ trợ. Như vậy bảo vệ hệ sinh thái là nhằm bảo vệ các giá trị dịch vụ hệ sinh thái phục vụ cho lợi ích của con người. Chính vì vậy các chính sách hình thành từ khung này sẽ đề cao việc định giá tự nhiên hay kinh tế sinh thái, nổi bật nhất theo quan điểm này là dịch vụ hệ sinh thái, chính sách chi trả dịch vụ môi trường (PES). Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) là một hình thức đền đáp cho các cá nhân hay tập thể do họ đã thực hiện những hành động nhằm bảo vệ hay làm tăng giá trị dịch vụ hệ sinh thái như giảm thiểu lũ lụt, hấp thụ carbon, làm sạch nguồn nước... Cơ chế khuyến khích hay dựa vào thị trường được các nhà xây dựng chính sách được vận dụng tại rất nhiều các quốc gia. Ước tính giá trị kinh tế của 17 dịch vụ hệ sinh thái toàn cầu trong khoảng từ 16-54 tỉ đô la Mỹ, trung bình mỗi năm khoảng 33 tỉ đô la Mỹ. Phần lớn những giá trị kinh tế này vẫn đang nằm ngoài thị trường mua bán tính đến thời điểm cuối những năm 1990 [35]. Những nghiên cứu định giá dịch vụ hệ sinh thái như vậy đã và vẫn đang phát triển mạnh mẽ cho tới ngày nay tại rất nhiều các quốc gia từ khi quan điểm bảo tồn vị nhân sinh ra đời. Đây là quan điểm thực hiện sâu rộng nhất trong ba thập kỷ qua, và được coi là nền tảng vững chắc cho các chính sách bảo tồn. Hơn 550 dự án, chương trình với ước tính chi trả cho các dịch vụ môi trường từ 36 đến 42 tỷ đô la Mỹ hàng năm được thực hiện. Rất nhiều các chương trình PES thực hiện từ cấp địa phương, cấp vùng, tới cấp quốc gia. PES trở thành tiêu điểm trên tạp chí The Economist, hơn 1900 tạp chí có đề cập tới PES đã phản ánh một đội ngũ đông đảo các nhà khoa học nghiên cứu cách tiếp cận này [36].

b) Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được thí điểm tại 02 tỉnh là Sơn La và Lâm Đồng năm 2008, sau đó thực thi trên toàn quốc từ năm 2011 và Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên tại châu Á thực thi chính sách này ở cấp quốc gia. Quan điểm “bảo tồn vị nhân sinh” được thể hiện rất rõ trong chính sách này, quan

điểm chúng ta bảo tồn tự nhiên chính là vì bảo tồn các giá trị dịch vụ mà tự nhiên đem lại cho con người đang sử dụng và suy cho cùng là vì chính chúng ta. Điều 61, mục 4, chương VI, Luật Lâm nghiệp 2017 quy định rõ 5 dịch vụ môi trường rừng cung cấp cho con người: “1) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối. 2) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội. 3) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh. 4) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch. 5) Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản”. Đến nay sau hơn một thập kỷ thực hiện chính sách chi trả DVMTR, DVMTR đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng như là một kênh huy động kinh phí cho bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng, có khoảng 7 triệu ha rừng được bảo vệ nhờ vào DVMTR. Thu nhập từ DVMTR đóng góp tới 29% tổng đầu tư cho ngành lâm nghiệp.

3.2.4. Quan điểm bảo tồn đồng vị nhân sinh và chính sách rừng cộng đồng

a) Quan điểm bảo tồn đồng vị nhân sinh

Bảo tồn dịch vụ hệ sinh thái dựa trên những lợi ích mà nó mang lại ngày càng được áp dụng sâu rộng từ khi ra đời và điều này rấy lên rất nhiều lo ngại về việc vận hành định giá dịch vụ (ví dụ thấp quá), hay đối tượng định giá bị bó hẹp trong khuôn khổ phải đem lại lợi ích cho con người, nhưng những giá trị khác có thể chưa, hoặc không có lợi, hoặc không có lợi cũng chẳng có hại sẽ bị lãng quên bảo tồn trong khung lý thuyết bảo tồn vị nhân sinh nói trên [37]. Hơn nữa mối quan hệ theo cơ chế thị trường mang tính thời điểm và không bền vững, sẽ phụ thuộc vào tính cung cầu. Sẽ ra sao nếu cung là dịch vụ hệ sinh thái không còn ý nghĩa hoặc giảm cầu từ con người. Ví dụ ước tính dịch vụ hệ sinh thái một loài ong bản địa sống tại hai cánh rừng gần thung lũng Finca Santa Fe, nước Costa Rica được ước tính mang lại khoảng 60.000 đô la Mỹ/năm cho dịch vụ

thụ phấn cho các cây cà phê. Cách áp dụng này được ca ngợi là mang lại “lợi ích kép” vì vừa bảo tồn đa dạng sinh học vừa phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên một thời gian ngắn sau đó khi giá cà phê liên tục bị sụt giảm nghiêm trọng và người dân đã chặt cà phê để trồng dứa. Lúc này giá trị thụ phấn của loài ong bản địa trên không còn được coi trọng, hay nói cách khác dịch vụ chúng đem lại chỉ còn ước tính là 0 đô la Mỹ [37]. Khi quan điểm “bảo tồn vị nhân sinh” chiếm sóng trên hầu hết các diễn đàn và các chính sách bảo vệ tài nguyên dựa trên chính sách này nở rộ. Việc đề cao quá mức vai trò “dịch vụ” của tự nhiên, mà dịch vụ đó chủ yếu được nhìn nhận thông qua “định giá bằng tiền” gây nhiều quan ngại. Mặc dù trong báo cáo đánh giá thiên niên kỷ về đa dạng sinh học đã bao gồm “giá trị văn hoá” được coi như là một cách nhìn nhận bao trùm và sâu rộng về quan hệ giữa con người và tự nhiên nhưng lại chưa được cụ thể hoá hay nhìn nhận như thế nào và quan trọng hơn là vẫn nằm trong khung “bảo tồn vị nhân sinh” tức là quan điểm đặt con người vẫn là trung tâm và mang tính chất một chiều là chưa phù hợp.

Con người thường hiếm khi lựa chọn một điều gì chỉ thuần túy vì dựa vào giá trị nội tại của nó hay vì điều đó làm thoả mãn nhu cầu của con người. Hơn thế nữa con người đánh giá các mối liên kết của bản thân với điều đó, và làm sao để chính sự lựa chọn dẫn đến việc tạo ra ý nghĩa và cuộc sống hạnh phúc [21]. Ví dụ rất nhiều các tổ chức chính phủ, phi chính phủ có được kinh phí cho việc bảo tồn từ rất nhiều các nguồn cá nhân tổ chức khác nhau trong và ngoài nước. Nhưng người quan tâm tới công tác bảo tồn đó rất có thể chưa một lần tiếp xúc với loài được bảo tồn, cũng chưa chắc đã quan tâm đến tác dụng của loài đó với con người như thế nào, mà chỉ đơn giản họ thấy cần phải góp một tay để cứu loài đó không bị tuyệt chủng, vì họ thấy đó là điều đúng cần phải làm (“right things to do”). Khi phỏng vấn 105 người, tại 7 nước Châu Âu, vì sao họ tham gia các hoạt động bảo tồn, nhóm tác giả Van Den Born và cộng sự [38-39] đã kết luận đặc điểm chung và được nhấn mạnh từ họ là vì họ thấy có ý nghĩa, thấy sự kết nối với tự nhiên và tin rằng những việc

họ làm có thể tạo ra sự khác biệt cho thế giới. Xuất phát từ những lo ngại và sự thiếu hụt những mối quan tâm khác của tự nhiên đối với con người, quan điểm bảo tồn đồng vị nhân sinh ra đời mang ý nghĩa xã hội học nhiều hơn là sinh thái học, quan điểm này tập trung bảo tồn tự nhiên xuất phát từ nhìn nhận lại đúng mực hơn về vai trò của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên mà ở đó thay vì quá tập trung vào giá trị vật chất thì giá trị tinh thần, sự gắn kết về mặt văn hoá, lịch sử, đạo đức... cũng cần phải được đề cao. Nếu quan điểm bảo tồn vị nhân sinh là đề cao giá trị sử dụng tự nhiên đối với con người, với sự thống trị của giá trị mang tính vật chất thì bảo tồn đồng vị nhân sinh muốn nhấn mạnh vào các giá trị nhân bản mang tính xã hội học hơn, sự gắn kết giữa con người và thiên nhiên về mặt tinh thần nhiều hơn.

Cách diễn giải phổ biến nhất hiện nay cho quan điểm này là khái niệm về giá trị mối liên kết giữa con người và tự nhiên (Relational values of nature). Theo đó mối liên kết này với tự nhiên được hình thành, nuôi dưỡng và phát triển thông qua sự quan tâm, gắn kết với nơi sống [21, 40], trách nhiệm [41] ý nghĩa của cuộc sống do tự nhiên đem lại [42], ý nghĩa với tâm hồn hay ý nghĩa về mặt tôn giáo [43]. Như vậy mối quan hệ ở đây được hình dung hai chiều tự nhiên với con người và con người với tự nhiên. Ví dụ giữa con người với con người có rất nhiều mối quan hệ mà ở đó chúng ta đề cao sự phù hợp, thay vì chỉ có lợi ích, sự phù hợp ở có thể là sự biết ơn, là trách nhiệm, vì đạo đức, vì xúc cảm... Quan điểm này ra đời như là một cách để nhìn nhận đa chiều, đa giá trị của tự nhiên đối với con người. Ví dụ rừng cộng đồng đối với cộng đồng dân cư sống ở đó thì nếu chỉ dựa vào giá trị mang tính sử dụng sẽ chưa đủ mạnh giữ lại rừng vì tính chất có thể thay thế của nó. Ngược lại giá trị thể hiện thông qua mối quan hệ gắn kết là không thể thay thế, như về nơi chốn, về cội nguồn, về tâm hồn, về thẩm mỹ... Đến đây chúng ta có thể phản biện rằng bảo tồn vị bảo tồn và nổi bật nhất là giá trị dịch vụ hệ sinh thái đã đề cập tới giá trị văn hoá của tự nhiên, tuy nhiên thực tế thực hành cho thấy trên cả phương diện nghiên cứu và thực hành

bảo tồn thì mới chỉ tập trung vào giá trị cung ứng và điều tiết của hệ sinh thái, bởi những giá trị này được coi là đơn giản và khả thi cho định lượng hơn là các giá trị về mặt tinh thần. Chính vì quan điểm này thể hiện qua mối quan hệ nhiều tầng lớp và đa chiều hơn bảo tồn vị nhân sinh hay bảo tồn vị bảo tồn. Chính vì vậy cho đến nay rất khó để khái niệm hoá, chưa nói tới đo lường như thế nào [22].

Tuy các khung lý thuyết để thực thi các quan điểm này còn khá mới và vẫn đang được các nhà khoa học phát triển, hoàn thiện. Báo cáo liên chính phủ về Đa dạng sinh học và Dịch vụ Hệ sinh thái (IPBES) đã lần đầu tiên đề cập tới giá trị mối liên hệ, dù vẫn đặt trong khung của dịch vụ hệ sinh thái nhưng mở rộng và nhấn mạnh hơn giá trị này. Thông qua đặc trưng văn hoá, đoàn kết xã hội, trách nhiệm xã hội, trách nhiệm đạo đức đối với tự nhiên [44].

Nếu đối tượng hướng tới của bảo tồn vị bảo tồn là tự nhiên, của bảo tồn vị nhân sinh là con người, thì bảo tồn đồng vị nhân sinh hướng tới mối quan hệ “đúng mực” và “phù hợp”, “hài hoà” (harmony with nature) giữa con người và tự nhiên.

b) Chính sách quản lý rừng cộng đồng tại Việt Nam

Rừng cộng đồng là loại rừng đã tồn tại lâu đời có quan hệ mật thiết với cộng đồng địa phương không những về mặt sinh kế mà đặc biệt gắn kết về văn hoá, tín ngưỡng và là một trong những phương thức quản lý rừng bởi cộng đồng. Rừng truyền thống của cộng đồng gắn với nơi thờ cúng thần rừng, thần nước, nơi lưu trữ thể xác và linh hồn của người đã khuất, nơi tưởng nhớ các anh hùng có công với đất nước và cộng đồng bên cạnh giá trị dịch vụ sinh thái khác của rừng [45]. Việt Nam có rất nhiều khu rừng cộng đồng, tổng diện tích giao cho cộng đồng là 1.094.476 héc-ta [46]. Trong đó có 626.122 héc-ta đang được cộng đồng quản lý và sử dụng theo phương thức truyền thống [47]. Luật Bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) năm 1991 lần đầu tiên thừa nhận làng bản là chủ sở hữu rừng, chủ rừng hợp pháp đối với khu rừng truyền thống do họ quản lý. Giai đoạn này bắt đầu xuất hiện khái niệm gọi rừng của làng bản là “rừng cộng đồng”. Tuy

nhiên về cơ bản quản lý rừng cộng đồng vẫn chưa được thể chế hóa rõ ràng. Sau năm 2003 đến nay: rừng truyền thống đã được thể chế hoá từ Luật BV&PTR 2004, Luật Lâm nghiệp 2017 định nghĩa chủ thể, chủ sở hữu rừng của làng bản. Cụ thể phân loại rừng tín ngưỡng thuộc rừng đặc dụng (điều 5); Giao cho cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống (điều 16); Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng (điều 86). Như vậy chính sách rừng truyền thống ở Việt Nam từ lâu coi trọng mối gắn kết về mặt tinh thần giữa con người và rừng, vượt ngoài khuôn khổ và ý nghĩa lợi ích về sinh kế, đặc biệt đối với cộng đồng dân tộc thiểu số. Chính nhờ sự gắn kết này mà rừng truyền thống ở nhiều nơi được bảo vệ nghiêm vẹn mang lại lợi ích cho cộng đồng, cho đa dạng sinh học và cho thế hệ mai sau. Một vài ví dụ điển hình như các khu rừng biệt lập nằm giữa cánh đồng, nương cà phê hay ngay bên đường quốc lộ như Dền Sáng (Lào Cai); Xăng Lẻ, Hóc (Nghệ An); Quảng Xuân (Quảng Bình); Cư H'lăm (Đắk Lắk) vẫn được bảo vệ một cách toàn vẹn: gỗ quý, cây thuốc và một số loài động vật như chim, bò sát, linh trưởng vẫn xuất hiện ở các khu rừng này; một số khu vực, cộng đồng đã phản đối và ngăn chặn các dự án phát triển khu du lịch và khai thác gỗ có khả năng làm ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng; cộng đồng ở Dền Sáng (Lào Cai) dùng tiền chi trả từ dịch vụ môi trường rừng từ diện tích rừng khác để xây dựng hàng rào bảo vệ cho khu vực rừng thiêng của mình [45].

4. THẢO LUẬN

Theo Mace [22] thời điểm xuất hiện của các quan điểm bảo tồn theo trình tự: “bảo tồn vị bảo tồn”, “bảo tồn bất vị nhân sinh”, “bảo tồn vị nhân sinh” và “bảo tồn đồng vị nhân sinh”. Các quan điểm đó được ra đời, phát triển và cùng tồn tại cho tới ngày nay (Hình 1). Tuy nhiên ở châu Âu việc thực hành bảo tồn không xuất hiện theo trình tự dòng thời gian đó, cụ thể như bảo tồn động vật hoang dã liên quan nhiều đến con người “đồng vị nhân sinh” đã hình thành từ rất lâu trước “bảo tồn vị bảo tồn”. Ví dụ khu bảo vệ (protected-areas) rất đa dạng về hình thức và chức năng, được quy

hoạch để bảo vệ rất nhiều các giá trị khác nhau (dù là mục tiêu thứ yếu) như bảo giá trị văn hoá thông qua bảo vệ các giá trị mang tính lịch sử, các hoạt động truyền thống và các cảnh quan đã thay đổi bởi con người hay các cảnh quan còn hoang sơ, thay vì là thuần túy cho động thực vật hoang dã [48]. Theo thống kê của mạng lưới Natura 2000 trong số 14.727 khu bảo vệ thì có tới 69% vẫn cho phép hoạt động nông nghiệp, 59% cho phép hoạt động lâm nghiệp, 46% cho phép chăn thả động vật, 53% cho phép săn bắt và hoạt động tập thể [49]. Tuy nhiên những năm gần đây có sự dịch chuyển theo khuynh hướng giảm bớt sự hiện diện của con người ở các khu bảo vệ với mục tiêu tăng cường sự phục hồi tự nhiên [50]. Như vậy cách thực hành “bảo tồn vị bảo tồn” lại được tập trung chú ý hơn trong những giai đoạn gần đây.

Tại Việt Nam dường như các chính sách bảo tồn xuất hiện khá tương đồng với dòng thời gian theo nhận định của Mace [22]. Sự thành lập rừng cấm năm 1960, đến đóng cửa rừng tự nhiên từ những năm 1990, đến chính sách REDD+, chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2008. Về quan điểm bảo tồn “con người đồng vị nhân sinh” mà ở đó đề cao vai trò của giá trị văn hoá, lịch sử, cội nguồn hay sáng tạo đã được đề cập từ rất sớm trong các chính sách bảo tồn tại Việt Nam. Chính sách bảo tồn không nhất thiết phản ánh tuyệt đối một quan điểm bảo tồn. Ví dụ tại Việt Nam việc thực hiện đóng cửa rừng để bảo vệ rừng đặc dụng Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các địa phương “kiểm tra và cưỡng chế tất cả những người di dân tự do ra khỏi các vùng rừng nguyên sinh, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn” [50]. Như vậy việc đóng cửa rừng cũng mang màu sắc bảo tồn vị bảo tồn (khi tách biệt các loại rừng trên khỏi tác động của con người) thay vì chỉ phản ánh quan điểm bảo tồn bất vị nhân sinh. Nguyên nhân chính để cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên là để bảo vệ sinh kế cho người dân sống phụ thuộc vào rừng. Người dân sống dựa vào rừng, rừng càng bị khai thác nhiều, càng suy giảm về diện tích và chất lượng thì càng suy giảm đa dạng và các loại lâm sản liên quan. Như vậy chính sách này cũng mang màu sắc bảo tồn vị nhân sinh [51].

5. KẾT LUẬN

Bảo tồn đồng vị nhân sinh như các chính sách cụ thể hoá giá trị dịch vụ hệ sinh thái sẽ giúp ích nhiều cho Việt Nam trong việc thu hút từ bên ngoài thông qua cơ chế mua bán dịch vụ như phát triển thị trường cacbon trong và ngoài nước. Những năm vừa qua và trên khắp các diễn đàn tập trung vào định giá giá trị của rừng để từ đó có cơ chế như REDD+, Chi trả DVMTR, du lịch sinh thái... tất cả đều hướng tới là có thêm nguồn kinh phí để giữ rừng và nâng cao đời sống người dân sống phụ thuộc vào rừng. Đây là hướng đi cần thiết và phù hợp với xu hướng thế giới, để tranh thủ các nguồn lực. Tuy nhiên cần tiếp cận và thực hiện khôn khéo. Giả sử chúng ta bảo vệ rừng vì gỗ rừng cung cấp, sẽ ra sao nếu gỗ không còn được sử dụng mà bị thay thế bởi nguyên liệu khác?, bảo vệ rừng vì rừng lưu trữ carbon, sẽ ra sao nếu không ai mua carbon, hay giá carbon bị giảm do phải cạnh tranh với các phương pháp giảm thiểu BĐKH khác như cô lập, lưu trữ và sử dụng carbon... Do đó cần nhấn mạnh tới mối gắn kết của người dân với rừng, coi mối liên hệ đó là không tách rời với giá trị kinh tế rừng đem lại.

Bảo tồn đồng vị nhân sinh rất gần gũi tại Việt Nam, là một đất nước giàu giá trị văn hoá gắn bó với rừng. Đặc biệt là người bản địa, dân tộc thiểu số sống gần rừng. Thực tế cho thấy Việt Nam đã và đang làm rất tốt khi trong những chính sách bảo vệ rừng chúng ta luôn đồng nhấn mạnh giá trị văn hoá, tri thức bản địa của người dân gắn bó với rừng. Các giá trị này cần tiếp tục được gìn giữ, chính sách bảo vệ rừng cần vượt qua khuôn khổ của dịch vụ hệ sinh thái, nhấn mạnh và làm sâu sắc thêm những giá trị mang tính biểu tượng, đạo đức, cội nguồn và mỹ cảm. Cách tốt nhất để bảo tồn là hướng tới đánh giá và coi trọng toàn diện các giá trị của tự nhiên khi áp dụng các công cụ, kỹ thuật, hành động để đạt được mục tiêu trong công tác bảo tồn.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Bộ môn Kỹ thuật Môi trường, Khoa Quản lý tài nguyên rừng và Môi trường đã hỗ trợ trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAO KHẢO

- [1]. MONRE (2011). Vietnam's National Biodiversity Report. Bộ TN&MT. <https://www.cbd.int/doc/nr/nr-06/vn-nr-06-en.pdf>.
- [2]. MONRE (2014). Vietnam's fifth national report to the united nations convention on biological diversity. Bộ TN&MT. <https://www.cbd.int/doc/world/vn/vn-nr-05-en.pdf>.
- [3]. Nguyễn Bá Ngải & Nguyễn Quốc Trị (2020). Lâm nghiệp Việt Nam: 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020). NXB Nông nghiệp.
- [4]. Đinh Thị Hoa (2017). Nghiên cứu tính đa dạng thực vật tại khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Nha, tỉnh Sơn La. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học lâm nghiệp.
- [5]. Phan Minh Xuân (2019). Đa dạng thực vật thân gỗ trong rừng kín thường xanh hơi ẩm nhiệt đới ở khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
- [6]. Nguyễn Huy Dũng & Vũ Văn Dũng (2007). Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam-mối liên hệ với Phát triển bền vững (SD) và biến đổi khí hậu (CC). Chuyên đề nghiên cứu. Viện Điều tra, Quy hoạch rừng.
- [7]. Yi-Gang Song, Blaise Petitpierre, Min Deng, Jin-Ping Wu & Gregor Kozlowski (2019). Predicting climate change impacts on the threatened *Quercus arbutifolia* in montane cloud forests in southern China and Vietnam: Conservation implications. *Forest Ecology and Management*. 444: 269-279. <https://doi.org/10.1016/j.foreco.2019.04.028>.
- [8]. Thịnh T. Vu, Dung V. Tran, Hoa T. P. Tran, Manh D. Nguyen, Tuan A. Do, Nga T. Ta, Hien T. Cao, Nhung T. Pham & Dai V. Phan (2020). An assessment of the impact of climate change on the distribution of the grey-shanked douc *Pygathrix cinerea* using an ecological niche model. *Primates*. 61(2): 267-275. <https://doi.org/10.1007/s10329-019-00763-8>.
- [9]. Van Sam Hoang, Pieter Baas & Paul J. A. Keßler (2008). Uses and conservation of plant species in a national park—a case study of Ben En, Vietnam. *Economic Botany*. 62(4): 574-593. <https://doi.org/10.1007/s12231-008-9056-1>.
- [10]. Manuel Boissière, Imam Basuki, Piia Koponen, Meilinda Wan & Douglas Sheil (2006). Đa dạng sinh học và nhận thức của người dân sống ở vùng đệm khu bảo tồn về đa dạng sinh học: Trường hợp nghiên cứu ở bản Khe Trăn, Việt Nam. Trung tâm Nghiên cứu rừng quốc tế (CIFOR). Bogor, Indonesia. <https://doi.org/10.17528/cifor/002071>.
- [11]. Tran Van On, Nguyen Tat Canh, Nguyen Van Trung & Hoang Van Lam (2005). In situ conservation of native cardamom diversity in natural ecosystems of Vietnam: Lessons learned and policy issues. Vietnamese National Workshop on In situ Conservation of Agricultural Biodiversity on-farm: Lessons Learned and Policy Implications. International Plant Genetic Resources Institute, Rome, Italy. 49-59.

- [12]. Nguyen Thi Ngoc Hue & Luu Ngoc Trinh (2007). In-situ Conservation of Plant Genetic Resources in Vietnam: Achievements and Lessons Learned. The international workshop on The Conservation and Utilization of Tropical/Subtropical Plant Genetic Resources Hanoi, Vietnam. 25-44.
- [13]. Pham Van Chuong, Ha Dinh Tuan, Nguyen Thi Ngoc Hue, Luu Ngoc Trinh, Jarvis Devra & Sthapit Bhuwon (2001). The historical development of in situ conservation in Vietnam: institutional arrangements for project implementation with multipartners. Workshop on on-farm management of agricultural biodiversity in Vietnam. International Plant Genetic Resources Institute, Rome, Italy. 6.
- [14]. H. Q. Tin, T. Berg & Å Bjørnstad (2001). Diversity and adaptation in rice varieties under static (ex situ) and dynamic (in situ) management. *Euphytica*. 122(3): 491-502. <https://doi.org/10.1023/A:1017544406975>.
- [15]. Jake Brunner (2012). Biodiversity conservation in Vietnam: A perfect storm. NBSAP workshop. IUCN.
- [16]. D. Willcox (2020). Conservation status, ex situ priorities and emerging threats to small carnivores. *International zoo yearbook*. 54(1): 19-34. <https://doi.org/10.1111/izy.12275>.
- [17]. Mathieu Templier & Guy Paré (2015). A framework for guiding and evaluating literature reviews. *Communications of the Association for Information Systems*. 37(1): 6. <https://doi.org/10.17705/1CAIS.03706>.
- [18]. Sarah Cummings, Leah De Haan & Anastasia-Alithia Seferiadis (2020). How to use critical discourse analysis for policy analysis: a guideline for policymakers and other professionals. *Knowledge Management for Development Journal*. 15(1): 99-108.
- [19]. Paola Arias-Arévalo, Berta Martín-López & Erik Gómez-Baggethun (2017). Exploring intrinsic, instrumental, and relational values for sustainable management of social-ecological systems. *Ecology and Society*. 22(4). <https://doi.org/10.5751/ES-09812-220443>.
- [20]. Heather Tallis & Jane Lubchenco (2014). Working together: A call for inclusive conservation. *Nature*. 515(7525): 27-28. <https://doi.org/10.1038/515027a>.
- [21]. Kai M. A. Chan, Patricia Balvanera, Karina Benessaiah, Mollie Chapman, Sandra Díaz, Erik Gómez-Baggethun, Rachelle Gould, Neil Hannahs, Kurt Jax, Sarah Klain, Gary W. Luck, Berta Martín-López, Barbara Muraca, Bryan Norton, Konrad Ott, Unai Pascual, Terre Satterfield, Marc Tadaki, Jonathan Taggart & Nancy Turner (2016). Why protect nature? Rethinking values and the environment. *Proceedings of the National Academy of Sciences*. 113(6): 1462-1465. <https://doi.org/10.1073/pnas.1525002113>.
- [22]. Georgina M. Mace (2014). Whose conservation? *Science*. 345(6204): 1558-1560. <https://doi.org/10.1126/science.1254704>.
- [23]. Michelle Goh (2019). The Complex Values of Nature in Conservation Action. *3Rs in Ecology*. 2019. <https://biol420eres525.wordpress.com/2019/06/08/the-complex-values-of-nature/>.
- [24]. Paige West, James Igoe & Dan Brockington (2006). Parks and Peoples: The Social Impact of Protected Areas. *Annual Review of Anthropology*. 35(1): 251-277. <https://doi.org/10.1146/annurev.anthro.35.081705.123308>.
- [25]. Stuart H. M. Butchart, Matt Walpole, Ben Collen, Arco van Strien, Jörn P. W. Scharlemann, Rosamunde E. A. Almond, Jonathan E. M. Baillie, Bastian Bomhard, Claire Brown, John Bruno, Kent E. Carpenter, Geneviève M. Carr, Janice Chanson, Anna M. Chenery, Jorge Csirke, Nick C. Davidson, Frank Dentener, Matt Foster, Alessandro Galli, James N. Galloway, Piero Genovesi, Richard D. Gregory, Marc Hockings, Valerie Kapos, Jean-Francois Lamarque, Fiona Leverington, Jonathan Loh, Melodie A. McGeoch, Louise McRae, Anahit Minasyan, Monica Hernández Morcillo, Thomasina E. E. Oldfield, Daniel Pauly, Suhel Quader, Carmen Revenga, John R. Sauer, Benjamin Skolnik, Dian Spear, Damon Stanwell-Smith, Simon N. Stuart, Andy Symes, Megan Tierney, Tristan D. Tyrrell, Jean-Christophe Vié & Reg Watson (2010). Global Biodiversity: Indicators of Recent Declines. *Science*. 328(5982): 1164-1168. <https://doi.org/10.1126/science.1187512>.
- [26]. Friederike C. Bolam, Louise Mair, Marco Angelico, Thomas M. Brooks, Mark Burgman, Claudia Hermes, Michael Hoffmann, Rob W. Martin, Philip J.K. McGowan, Ana S.L. Rodrigues, Carlo Rondinini, James R.S. Westrip, Hannah Wheatley, Yuliana Bedolla-Guzmán, Javier Calzada, Matthew F. Child, Peter A. Cranswick, Christopher R. Dickman, Birgit Fessl, Diana O. Fisher, Stephen T. Garnett, Jim J. Groombridge, Christopher N. Johnson, Rosalind J. Kennerley, Sarah R.B. King, John F. Lamoreux, Alexander C. Lees, Luc Lens, Simon P. Mahood, David P. Mallon, Erik Meijaard, Federico Méndez-Sánchez, Alexandre Reis Percequillo, Tracey J. Regan, Luis Miguel Renjifo, Malin C. Rivers, Nicolette S. Roach, Lizanne Roxburgh, Roger J. Safford, Paul Salaman, Tom Squires, Ella Vázquez-Domínguez, Piero Visconti, John C.Z. Woinarski, Richard P. Young & Stuart H.M. Butchart (2021). How many bird and mammal extinctions has recent conservation action prevented? *Conservation Letters*. 14(1): e12762. <https://doi.org/10.1111/conl.12762>.
- [27]. Aldo Leopold (1989). *A Sand County almanac, and sketches here and there*. Oxford University Press, USA. 226.
- [28]. Ecuador First to Grant Nature Constitutional Rights (2008). *Capitalism Nature Socialism*. 19(4): 131-133. <https://doi.org/10.1080/10455750802575828>.
- [29]. Matthias Kramm (2020). When a River Becomes a Person. *Journal of Human Development and Capabilities*. 21(4): 307-319. <https://doi.org/10.1080/19452829.2020.1801610>.
- [30]. Manveena Suri. (2017). India Becomes Second Country to Give Rivers Human Status. Accessed]. <https://edition.cnn.com/2017/03/22/asia/india-river->

[human/index.html#:~:text=The%20court%20justified%20its%20ruling,alternative%20name%20for%20the%20Ganges.](#)

[31]. Quang Tung Do, Felipe Bravo, Rosario Sierra-de-Grado & Van Sam Hoang (2022). Global biodiversity-related conventions on facilitating biodiversity conservation in Vietnam. *Forest and Society*. 6(2): 489-502. <https://doi.org/10.24259/fs.v6i2.14473>.

[32]. Quyết định 523 (2021). Phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050. Thủ tướng chính phủ.

[33]. Duong Thi Bich Ngoc (2019). Social aspects of forest and nature conservation in Vietnam. Doctoral thesis. Radboud University.

[34]. Millennium Ecosystem Assessment (2005). *Ecosystems and Human Well-being: Synthesis*. Island Press, Washington, DC. 24.

[35]. Robert Costanza, Ralph d'Arge, Rudolf de Groot, Stephen Farber, Monica Grasso, Bruce Hannon, Karin Limburg, Shahid Naeem, Robert V. O'Neill, Jose Paruelo, Robert G. Raskin, Paul Sutton & Marjan van den Belt (1997). The value of the world's ecosystem services and natural capital. *Nature*. 387(6630): 253-260. <https://doi.org/10.1038/387253a0>.

[36]. James Salzman, Genevieve Bennett, Nathaniel Carroll, Allie Goldstein & Michael Jenkins (2018). The global status and trends of Payments for Ecosystem Services. *Nature Sustainability*. 1(3): 136-144. <https://doi.org/10.1038/s41893-018-0033-0>.

[37]. Douglas J. McCauley (2006). Selling out on nature. *Nature*. 443(7107): 27-28. <https://doi.org/10.1038/443027a>.

[38]. Riyan Born, B. Arts, Jeroen Admiraal, Almut Beringer, Paul Knights, Erica Molinario, Katarina Polajnar Horvat, C. Porras-Gomez, Ales Smrekar, Nathalie Soethe, Jose Vivero Pol, Wessel Ganzevoort, Marino Bonaiuto, Luuk Knippenberg & Wouter de Groot (2018). The missing pillar: Eudemonic values in the justification of nature conservation. *Journal of Environmental Planning and Management*. 61: 841-856. <https://doi.org/10.1080/09640568.2017.1342612>.

[39]. Riyan J. G. Van den Born, Natalia Calderón Moya-Méndez, Mirjam de Groot, Ngoc T. B. Duong, Wessel Ganzevoort, Bernadette F. van Heel, Agnieszka D. Hunka, Rob H. J. Lenders, Carena J. van Riper, Massimiliano Scopelliti, Laura N. H. Verbrugge & Wouter T. de Groot (2024). Testing the Biophilia Hypothesis Through the Human and Nature Scale on Four Continents. *Ecopsychology*. <https://doi.org/10.1089/eco.2024.0015>.

[40]. Ngoc T. B. Duong & R. J. G. van den Born (2019). Thinking About Nature in the East: An Empirical Investigation of Visions of Nature in Vietnam. *Ecopsychology*. 11(1): 9-21. <https://doi.org/10.1089/eco.2018.0051>.

[41]. Sibyl Diver, Mehana Vaughan, Merrill Baker-Médard & Heather Lukacs (2019). Recognizing "reciprocal relations" to restore community access to land and water. *International Journal of the Commons*. 13(1): 400-429. <https://doi.org/10.18352/ijc.881>.

[42]. Thomas J. M. Mattijssen, Wessel Ganzevoort, Riyan J. G. van den Born, Bas J. M. Arts, Bas C. Breman, Arjen E. Buijs, Rosalie I. van Dam, Birgit H. M. Elands, Wouter T. de Groot & Luuk W. J. Knippenberg (2020). Relational values of nature: leverage points for nature policy in Europe. *Ecosystems and People*. 16(1): 402-410. <https://doi.org/10.1080/26395916.2020.1848926>.

[43]. Luuk Knippenberg, Wouter T. de Groot, Riyan J. G. van den Born, Paul Knights & Barbara Muraca (2018). Relational value, partnership, eudaimonia: a review. *Current Opinion in Environmental Sustainability*. 35: 39-45. <https://doi.org/10.1016/j.cosust.2018.10.022>.

[44]. IPBES (2014). Decision IPBES-2 / 4 : Conceptual framework for the Intergovernmental Science-Policy Platform on Biodiversity and Ecosystem Services.

[45]. Hoàng Xuân Thuỷ & Đặng Xuân Trường (2018). Bảo tồn đa dạng sinh học, gìn giữ văn hoá truyền thống thông qua xây dựng hệ thống khu bảo tồn do cộng đồng quản lý. *PanNature*. https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2018/12/171218_Policy-brief_Traditional-forest_Vietnam.pdf.

[46]. Bộ NN&PTNT (2024). Quyết định 816/QĐ-BNN-KL Công bố hiện trạng rừng toàn quốc 2023.

[47]. Hội đồng dân tộc Quốc hội (2017). Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2006 – 2016. Kỳ yếu Quốc hội khóa XIV.

[48]. John D. C. Linnell, Petra Kaczensky, Ulrich Wotschikowsky, Nicolas Lescureux & Luigi Boitani (2015). Framing the relationship between people and nature in the context of European conservation. *Conservation Biology*. 29(4): 978-985. <https://doi.org/10.1111/cobi.12534>.

[49]. M. A. Tsiafouli, E. Apostolopoulou, A. D. Mazaris, A. S. Kallimanis, E. G. Drakou & Pantis Jd (2013). Human activities in Natura 2000 sites: a highly diversified conservation network. *Environmental Management*. 51: 1025-1033. <https://doi.org/10.1007/s00267-013-0036-6>.

[50]. A Coleman & T Aykroyd (2009). Wild Europe and large natural habitat areas. Prague, Czech Republic. https://wilderness-society.org/wp-content/uploads/2019/02/proceedings_wildlife_prague_2009.pdf.

[51]. Nguyễn Ngọc Lung (2017). Nhìn lại lịch sử đóng cửa rừng tự nhiên tại Việt Nam. Đóng cửa rừng tự nhiên: Hiệu quả thực hiện và yêu cầu luật hoá. *PanNature*. https://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2017/09/010917PanNature_WS_Loggin-Ban-Policies_TechReport_VN.pdf.